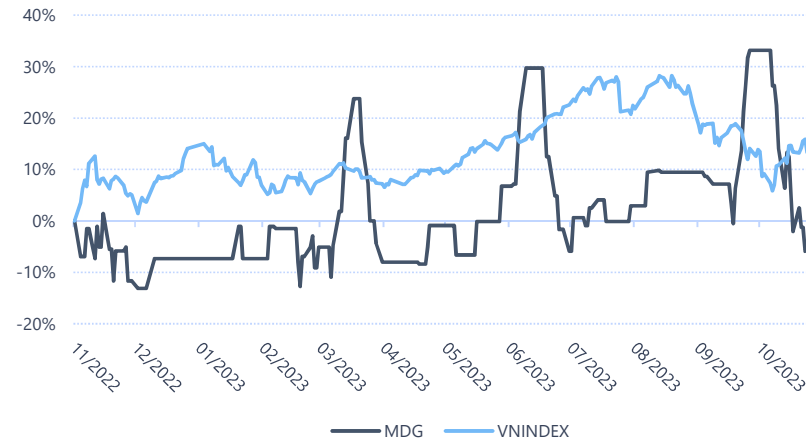


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MDG

CTCP Miền Đông (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



DT thuần

Q3 2023

59.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 15.2 | -20.3%
Cùng kỳ: ↘ 47.5 | -44.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

196.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 39.0 | -16.6%

LN thuần

Q3 2023

1.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.1 | -68.5%
Cùng kỳ: ↘ 5.3 | -84.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

7.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 9.1 | -55.8%

LNTT

Q3 2023

0.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.1 | -68.5%
Cùng kỳ: ↘ 5.1 | -84.6%

LNTT

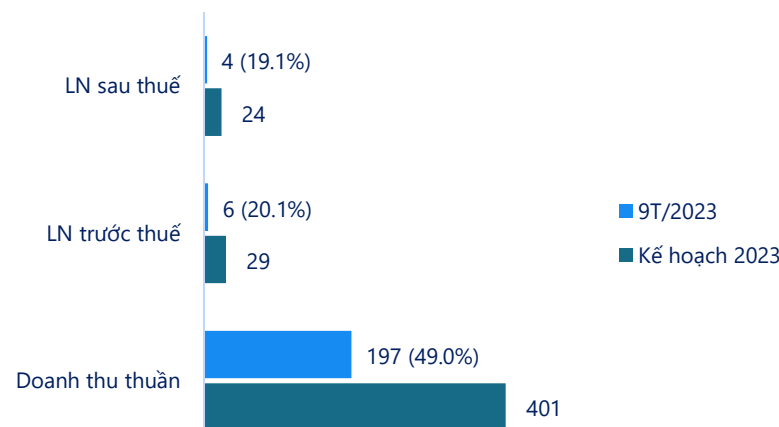
Lũy kế 9T/2023

5.9

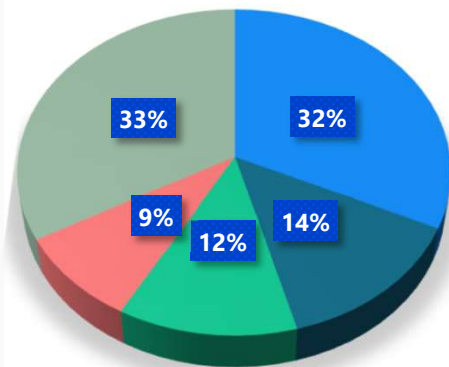
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 9.9 | -62.7%

Thực hiện kế hoạch năm 2023



Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Giá	12,750 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-25.6%	-3.7%	0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,303 - 17,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	132
Số lượng CPLH (CP)	10,324,781
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,625
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.22)

■ CTCP CIC39

■ CTCP Đầu tư xây dựng Phước Tiến

■ Hợp tác xã Phúc Tài

■ Võ Văn Lãnh (Chủ tịch HĐQT)

■ Khác

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MDG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	59.6	107.1	-44.4%	196.5	235.5	-16.6%
Giá vốn hàng bán	45.7	89.1	-48.7%	150.6	187.2	-19.6%
Lợi nhuận gộp	13.9	18.0	-22.9%	45.9	48.3	-4.9%
Doanh thu HĐTC	0.1	0.3	-72.2%	0.6	0.7	-15.2%
Chi phí tài chính	1.9	1.4	40.9%	5.9	3.7	57.9%
Chi phí lãi vay	1.9	1.4	40.9%	5.9	3.7	57.1%
Chi phí bán hàng	9.0	8.5	6.4%	27.3	22.0	24.5%
Chi phí QLDN	2.1	2.3	-8.2%	6.1	7.0	-12.8%
LN thuần từ HĐKD	1.0	6.3	-84.5%	7.2	16.3	-55.8%
LN khác	- 0.0 -	0.2	80.3%	1.3 -	0.5	-179.6%
LN trước thuế	0.9	6.1	-84.6%	5.9	15.8	-62.7%
Thuế TNDN	0.2	1.2	-83.4%	1.4	3.2	-55.6%
Lợi nhuận sau thuế	0.7	4.9	-84.9%	4.5	12.7	-64.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.7	4.9	-84.9%	4.5	12.7	-64.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 10.6	9.4	5.8 -	22.5	0.8 -	1.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 3.7 -	0.7 -	3.9	0.5 -	2.2 -	2.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.0	1.4 -	5.1	17.0 -	7.7 -	0.0
Lưu chuyển tiền thuần	- 8.3	10.2 -	3.2 -	4.9 -	9.1 -	4.3

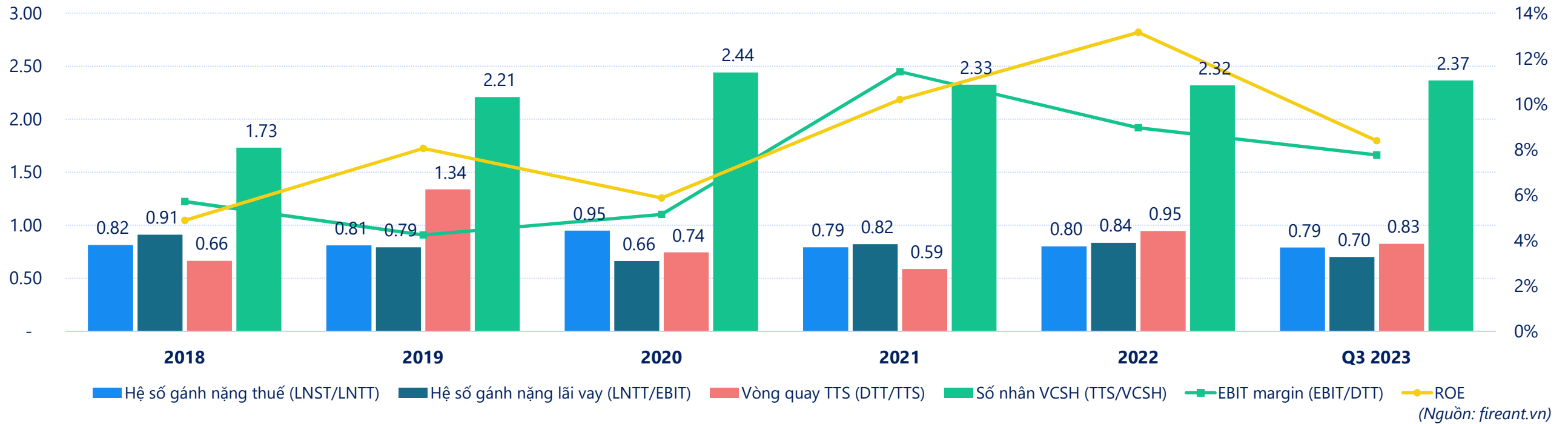
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	301.0	307.8	-2.2%	78.2%
Tiền và tương đương tiền	10.3	28.7	-64.0%	2.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	0.5	-100.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	244.9	244.7	0.1%	63.6%
Hàng tồn kho	41.3	30.9	33.7%	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.4	3.1	43.3%	1.2%
Tài sản dài hạn	84.1	86.7	-3.1%	21.8%
Các khoản phải thu dài hạn	2.8	2.4	12.9%	0.7%
Tài sản cố định	24.5	22.9	7.1%	6.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	33.6	33.3	0.8%	8.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.3	6.3	0.0%	1.6%
Tài sản dài hạn khác	16.9	21.8	-22.4%	4.4%
Tổng cộng tài sản	385.1	394.5	-2.4%	100.0%
Nợ phải trả	217.8	224.1	-2.8%	56.6%
Nợ ngắn hạn	217.8	224.1	-2.8%	56.6%
Nợ vay ngắn hạn	94.0	78.5	19.7%	24.4%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	167.2	170.4	-1.9%	43.4%
Vốn chủ sở hữu	167.2	170.4	-1.9%	43.4%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MDG

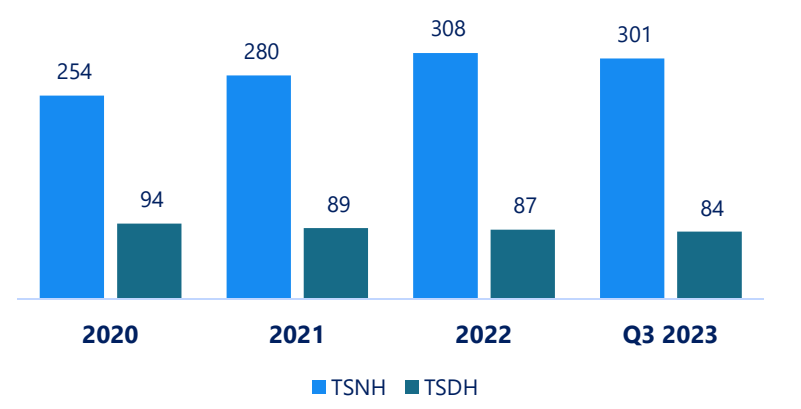
Phân tích Dupont



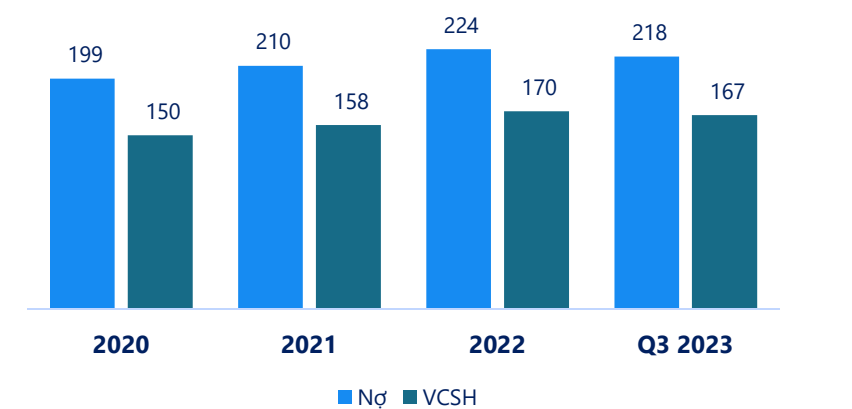
DT thuần và LN ròng



Tài sản



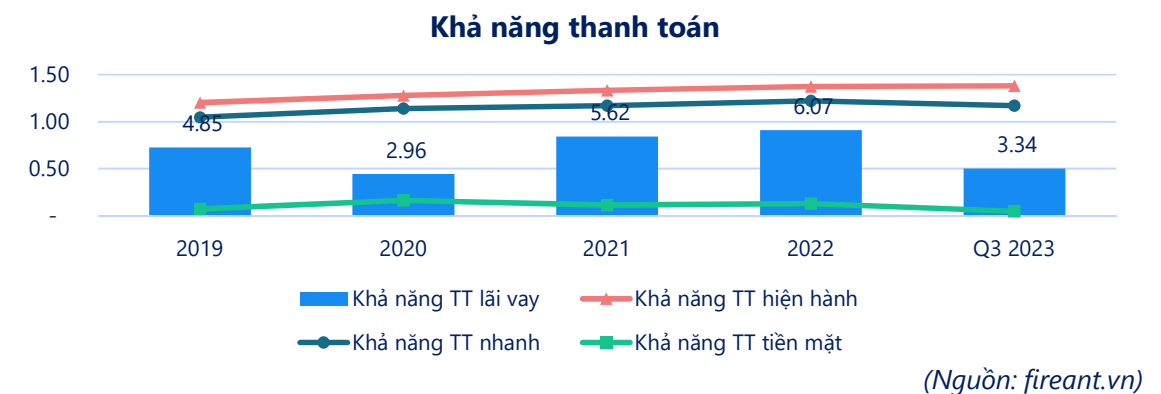
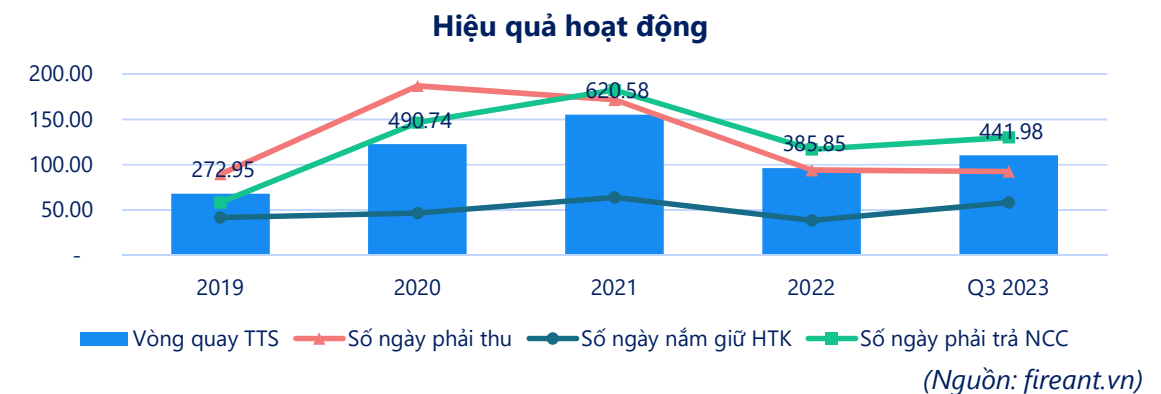
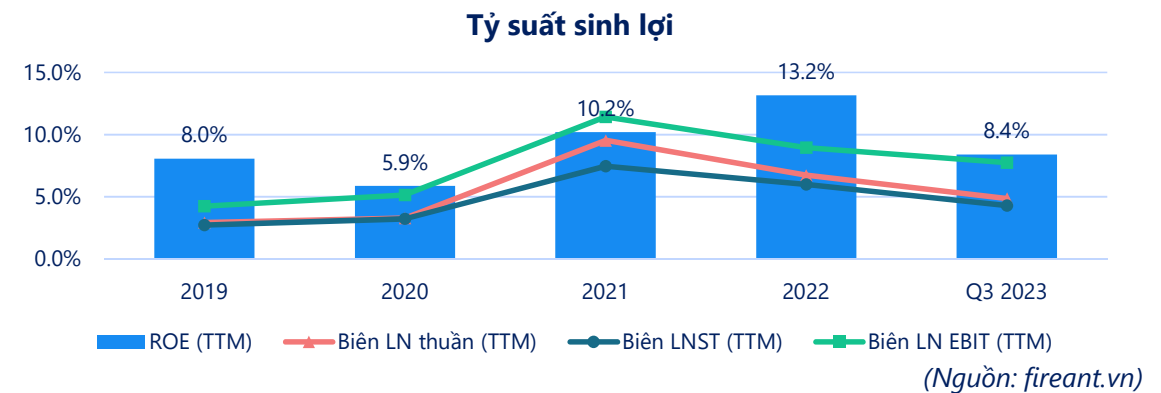
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MDG

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.8%	2.9%	3.3%	9.5%	6.7%	4.9%
Biên LNST (TTM)	4.2%	2.7%	3.2%	7.5%	6.0%	4.3%
Biên LN EBIT (TTM)	5.7%	4.2%	5.1%	11.4%	9.0%	7.8%
ROE (TTM)	4.9%	8.0%	5.9%	10.2%	13.2%	8.4%
ROA (TTM)	2.8%	3.6%	2.4%	4.4%	5.7%	3.5%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	84.9	89.5	186.9	171.8	94.2	92.4
Số ngày nắm giữ HTK	177.9	41.7	46.8	63.9	38.5	58.2
Số ngày phải trả NCC	48.9	58.3	146.3	182.4	116.9	130.1
Vòng quay TSCĐ	6.3	15.9	10.8	8.9	15.7	13.3
Vòng quay TTS	549.6	273.0	490.7	620.6	385.8	442.0
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.2	1.3	1.3	1.4	1.4
Khả năng TT nhanh	0.7	1.0	1.1	1.2	1.2	1.2
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.2	0.1	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	11.3	4.8	3.0	5.6	6.1	3.3
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	725	1,143	847	1,522	2,095	1,338
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,824	14,301	14,439	15,278	16,431	16,127
P/E	16.5	10.9	12.4	9.0	5.7	13.0
P/B	0.9	0.9	0.7	0.9	0.7	1.1
P/S	0.7	0.3	0.4	0.7	0.3	0.6

(Nguồn: fireant.vn)



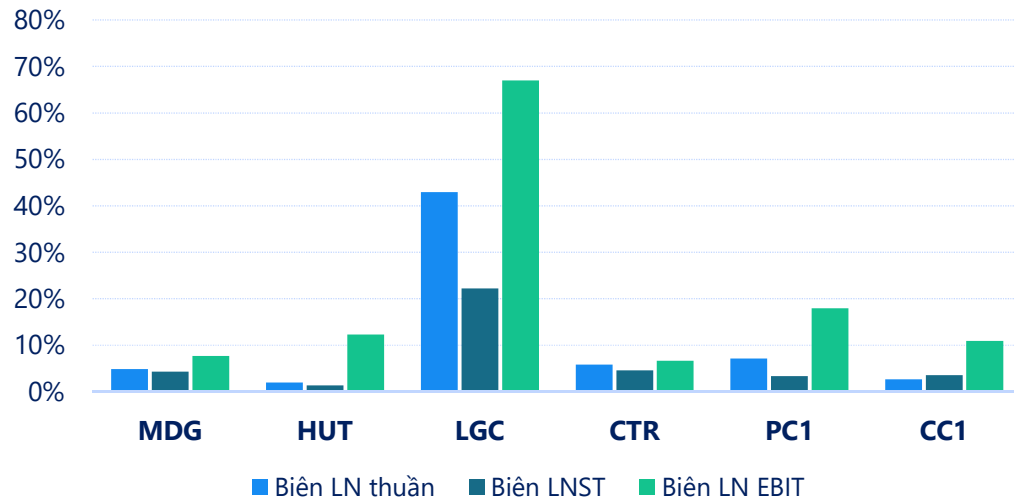
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MDG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
MDG	196.5	-16.6%	4.5	-64.5%	2.3%	5.4%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

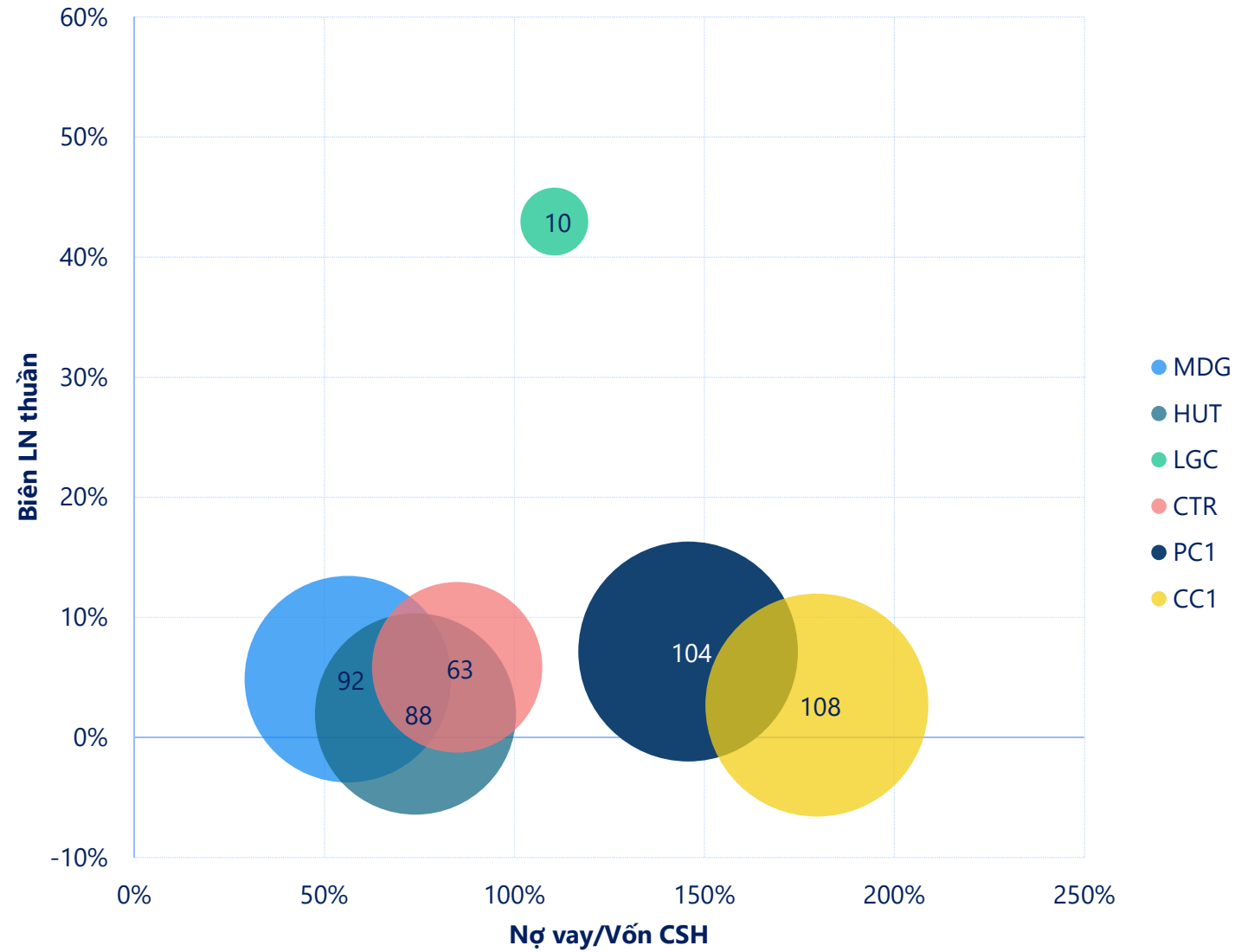
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)